

Số: 275 /CB-LN/TC-XD

Phú Thọ, ngày 10 tháng 03 năm 2017

CÔNG BỐ LIÊN SỞ
Về giá vật liệu xây dựng tháng 03/2017

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ - CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2016 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc ban hành Quy định một số nội dung quản lý Nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Liên Sở: Tài chính - Xây dựng tỉnh Phú Thọ thống nhất công bố giá vật liệu xây dựng phổ biến chưa có thuế giá trị gia tăng từ ngày 01/03/2017 đến kỳ công bố tiếp theo để các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan tham khảo hoặc sử dụng trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ. (Chi tiết như phụ biểu kèm theo)

1. Nội dung giá vật liệu xây dựng trong công bố.

Giá vật liệu trong công bố là mức giá bán của cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh (sau đây gọi chung là cơ sở sản xuất); mức giá công bố trên tại các huyện, thị, thành, đã bao gồm chi phí vận chuyển từ cơ sở sản xuất đến các huyện, thị, thành do cơ sở sản xuất thực hiện.

Các loại vật liệu xây dựng trong công bố đã quy định rõ: Kích thước, quy cách, xuất xứ, cơ sở sản xuất. Những vật liệu xây dựng không đúng với kích thước, quy cách, xuất xứ, cơ sở sản xuất trong công bố giá, thì không tham khảo hoặc vận dụng trong mức giá này.

Mức giá cửa nhôm kính, vách nhôm kính là giá đã gia công hoàn chỉnh cửa nhôm kính đã có khoá, bản lề và tay nắm; giá cửa gỗ, khuôn cửa gỗ các loại là cửa gỗ, khuôn cửa gỗ đã gia công hoàn chỉnh cửa gỗ, khuôn cửa gỗ đã có bản lề, khoá, sơn hoàn chỉnh.

2. Hướng dẫn tham khảo hoặc vận dụng.

Mức giá các loại vật liệu trong công bố là mức giá bán phổ biến của cơ sở sản xuất bán tại các huyện, thị, thành. Trường hợp xác định giá tại chân công trình thì tính cộng thêm chi phí vận chuyển về các công trình cụ thể do chủ đầu tư xem xét, quyết định nhưng chủ đầu tư phải lập phương án giá kèm theo chi tiết tính chi phí vận chuyển và gửi về Sở Tài chính, Sở Xây dựng theo đúng trình tự, thủ tục quy định của Nhà nước về kê khai giá. Phương pháp tính chi phí vận chuyển từ nơi bán về công trình cụ thể, thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Các cơ sở sản xuất kinh doanh vật liệu, trang thiết bị xây dựng công trình gửi báo cáo giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Phú Thọ về Sở Tài chính và Sở Xây dựng theo định kỳ từ ngày 01 đến ngày 10 hàng tháng.

Giá VLXD được công bố áp dụng từ ngày 01/03/2017.

Trong quá trình tham khảo, vận dụng có vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức cá nhân, phản ánh về Sở Tài chính và Sở Xây dựng để được xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (B/cáo).
- Bộ Xây dựng (B/cáo).
- Tỉnh ủy (B/cáo).
- UBND tỉnh (B/cáo).
- UBND các huyện, thành, thị
- Lưu VT+VGia +XD.

KT. GIÁM ĐỐC
SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Việt Hùng

KT. GIÁM ĐỐC
SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Minh

BẢNG CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ
(Kèm theo Công bố giá VLXD số: 275 /CB - LN/TC - XD ngày 10 tháng 03 năm
2017 của Liên Sở Tài chính và Xây dựng Phú Thọ áp dụng từ ngày 01/03/2017)

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẠM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
A	VẬT LIỆU, THIẾT BỊ BÁN TẠI CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH		
I	Gạch máy rồng, gạch máy đặc. Quy cách 60 x 110 x 220 mm, mác 70 trở lên. Gạch của trại tạm giam CA tỉnh Phú Thọ (Khu vực Việt Trì)		
1	Gạch đặc A1	đ/viên	1.000
2	Gạch rồng 2 lỗ Φ 42 - A1	đ/viên	650
II	GẠCH CỦA CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PT NHÀ (XÃ MINH PHƯƠNG - VIỆT TRÌ - PHÚ THỌ)		
*	Giá trên đã bao gồm bốc xếp gạch lên xe người bán tại kho công ty		
5	Gạch rồng 2 lỗ Φ 42 - A1 .	đ/viên	1.091
6	Gạch rồng 2 lỗ Φ 42 - AH..	đ/viên	909
7	Gạch đặc A2	đ/viên	818
8	Gạch đặc A1	đ/viên	1.364
9	Gạch đặc A2	đ/viên	1.000
10	Gạch rồng 2 lỗ A3	đ/viên	727
11	Gạch rồng nở các loại	đ/viên	364
12	Gạch vỡ	đ/m3	36.364
III	GẠCH CỦA CÔNG TY CP HÀ THẠCH (THỊ XÃ PHÚ THỌ)		
14	Gạch rồng 2 lỗ HT 10 A2.	đ/viên	1.091
15	Gạch đặc A1	đ/viên	1.364
IV	CTY TNHH NAM VIỆT PHÚ THỌ		
*	Tổ 21 khu 3 phường Dữu Lâu -Vtri - Phú Thọ		
*	ĐT 098.305.9560		
19	NV 100DA Gạch đặc; KT210x100x60; khối lượng 2,7 kg/viên	đ/viên	1.300
20	NV 100L2; Gạch rồng 2 lỗ; KT 210 x 100 x 60; khối lượng 2,3 kg/viên	đ/viên	1.100
21	NV 105DA;Gạch đặc; KT220 x 105 x 65; khối lượng 3 kg/viên	đ/viên	1.400
22	NV 105L2;Gạch rồng 2 lỗ; KT210x105x65; khối lượng 2,5 kg/viên	đ/viên	1.400
V	GẠCH BÊ TÔNG KHÔNG NUNG CỦA CTY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 3D CHI NHÁNH PHÚ THỌ CỤM LÀNG NGHỀ XÃ HOÀNG XÁ HUYỆN THANH THỦY TỈNH PHÚ THỌ; ĐT 0903.446.097		
*	WEBSITE : XAYDUNG3D.VN		

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
*	Giá bán tại nhà máy		
26	3D 3V-390;(Gạch 3 vách);KT DxRx C 390x200x200	đ/viên	10.500
27	3D 3V-280(Gạch 3 vách);KT DxRx C 280x200x125	đ/viên	5.000
28	3D 2V-390(Gạch 2 vách);KT: 390x95x200	đ/viên	6.000
29	3D 2V-280 (Gạch 2 vách);KT280x135x200	đ/viên	6.000
30	3D 2VT-280(Gạch 2 vách);KT280x95x125	đ/viên	2.800
31	3D GD-200(Gạch xây đặc);KT200x95x60	đ/viên	1.150
32	3D GVH-220(Gạch lát vỉa hè);KT220x110x600	đ/viên	1.800
VII	GẠCH ỐP, LÁT CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CMC VIỆT TRÌ.		
*	Giá bán tại kho nhà máy trên phương tiện.		
*	Sản phẩm gạch lát cotto		
36	Gạch lát cotto KT400x400 (hộp = 06 viên) Loại A	đ/hộp	69.000
37	Gạch lát cotto KT400x400 (hộp = 06 viên) Loại A1	đ/hộp	66.000
38	Gạch lát cotto KT400x400 (hộp = 06 viên) Loại 3	đ/hộp	59.000
39	Gạch lát cotto KT500x500 (hộp = 04 viên) Loại A	đ/hộp	74.000
40	Gạch lát cotto KT500x500 (hộp = 04 viên) Loại A1	đ/hộp	67.000
41	Gạch lát cotto KT500x500 (hộp = 04 viên) Loại 3	đ/hộp	61.000
*	Sản phẩm gạch lát sân vườn KT400 x 400 mài cạnh (hộp = 06 viên)		
43	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại A	đ/hộp	74.000
44	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại A1	đ/hộp	70.000
45	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại 3	đ/hộp	59.000
46	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại 4	đ/hộp	54.000
47	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại A	đ/hộp	78.000
48	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại A1	đ/hộp	74.000
49	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại 3	đ/hộp	61.000
50	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại 4	đ/hộp	54.000
*	Sản phẩm gạch lát sân vườn KT500x500 mài cạnh (Hộp= 04 viên)		
52	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại A	đ/hộp	76.000
53	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại A1	đ/hộp	71.000
54	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại 3	đ/hộp	61.000
55	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại 4	đ/hộp	56.000
56	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại A	đ/hộp	81.000
57	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại A1	đ/hộp	76.000
58	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại 3	đ/hộp	63.000
59	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại 4	đ/hộp	56.000
*	Sản phẩm gạch lát ceramic KT 300x300 mài cạnh (Hộp = 11 viên)		
61	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại A	đ/hộp	81.000
62	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại A1	đ/hộp	75.000
63	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại 3	đ/hộp	57.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
64	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại 4	đ/hộp	49.000
65	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng Loại A	đ/hộp	87.000
66	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng Loại A1	đ/hộp	79.000
67	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng Loại 3	đ/hộp	57.000
68	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng Loại 4	đ/hộp	49.000
69	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình Loại A	đ/hộp	99.000
70	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình Loại A1	đ/hộp	89.000
71	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình Loại 3	đ/hộp	59.000
72	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình Loại 4	đ/hộp	49.000
*	Sản phẩm gạch lát ceramic KT 500x500 mài cạnh (Hộp = 04 viên)		
74	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A	đ/hộp	71.000
75	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A1	đ/hộp	64.000
76	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 3	đ/hộp	59.000
77	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 4	đ/hộp	56.000
*	Sản phẩm gạch ốp KT 250x400 (Hộp = 10 viên)		
79	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI A	đ/hộp	71.000
80	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI A1	đ/hộp	67.000
81	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI 3	đ/hộp	53.000
82	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI 4	đ/hộp	49.000
83	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI A	đ/hộp	78.000
84	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI A1	đ/hộp	74.000
85	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI 3	đ/hộp	56.000
86	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI 4	đ/hộp	50.000
*	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 300x450 mài cạnh (Hộp = 07 viên)		
88	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A	đ/hộp	71.000
89	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A1	đ/hộp	64.000
90	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 3	đ/hộp	57.000
91	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 4	đ/hộp	49.000
*	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 300x600 mài cạnh (Hộp = 06 viên = 1.08 m2)		
93	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI A	đ/hộp	110.000
94	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI A1	đ/hộp	92.000
95	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 3	đ/hộp	69.000
96	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 4	đ/hộp	63.000
97	Nhóm 2: Các mẫu chày dị hình in KTS LOẠI A	đ/hộp	123.000
98	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI A1	đ/hộp	105.000
99	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 3	đ/hộp	69.000
100	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 4	đ/hộp	63.000
101	Nhóm 3: Gạch điểm TT chày phẳng và vát mép LOẠI A	đ/hộp	165.000
102	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI A1	đ/hộp	135.000
103	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 3	đ/hộp	69.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
104	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 4	đ/hộp	63.000
105	Nhóm 4: Gạch điểm TT chày định hình LOẠI A	đ/hộp	175.000
106	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI A1	đ/hộp	145.000
107	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 3	đ/hộp	69.000
108	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 4	đ/hộp	63.000
*	Sản phẩm gạch granit KT 300x600 mài cạnh, mài nano (Hộp = 06 viên = 1.08 m2)	đ/hộp	
110	Tất cả các mã giả cổ men mát & mài nano LOẠI A	đ/hộp	123.000
111	Tất cả các mã giả cổ men mát & mài nano LOẠI A1	đ/hộp	105.000
112	Tất cả các mã giả cổ men mát & mài nano LOẠI 3	đ/hộp	80.000
*	Sản phẩm gạch ốp KT500x860 (Hộp = 04 viên)	đ/hộp	
114	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chày phẳng LOẠI A	đ/hộp	135.000
115	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chày phẳng LOẠI A1	đ/hộp	127.000
116	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chày phẳng LOẠI 3	đ/hộp	115.000
117	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chày phẳng LOẠI 4	đ/hộp	95.000
118	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI A	đ/hộp	142.000
119	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI A1	đ/hộp	134.000
120	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI 3	đ/hộp	115.000
121	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI 4	đ/hộp	95.000
122	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày định hình mài cạnh LOẠI A	đ/hộp	215.000
123	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày định hình mài cạnh LOẠI A1	đ/hộp	195.000
124	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày định hình mài cạnh LOẠI 3	đ/hộp	135.000
125	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày định hình mài cạnh LOẠI 4	đ/hộp	95.000
*	Sản phẩm gạch lát ceramic KT 600x600 mài cạnh (Hộp = 04 viên = 1.44 m2)	đ/hộp	
127	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A	đ/hộp	130.000
128	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A1	đ/hộp	115.000
129	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại 3	đ/hộp	100.000
130	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại 4	đ/hộp	85.000
*	Sản phẩm gạch lát granit KT 600x600 mài cạnh (Hộp = 04 viên = 1.44 m2)	đ/hộp	
132	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A	đ/hộp	164.000
133	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A1	đ/hộp	134.000
134	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A3	đ/hộp	114.000
135	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A4	đ/hộp	98.000
*	Sản phẩm gạch lát granit KT 600x600 mài bóng nano (Hộp = 04 viên = 1.44 m2)	đ/hộp	
137	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại A	đ/hộp	192.000
138	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại A1	đ/hộp	162.000
139	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại 3	đ/hộp	132.000
140	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại 4	đ/hộp	110.000
141	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 Loại A	đ/hộp	199.000
142	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 Loại A1	đ/hộp	169.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
143	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 Loại 3	đ/hộp	132.000
144	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 Loại 4	đ/hộp	110.000
145	Nhóm III: Các mẫu màu đậm Loại A	đ/hộp	230.000
146	Nhóm III: Các mẫu màu đậm Loại 3	đ/hộp	193.000
147	Nhóm III: Các mẫu màu đậm Loại 3	đ/hộp	132.000
148	Nhóm III: Các mẫu màu đậm Loại 4	đ/hộp	110.000
*	Sản phẩm gạch lát granit KT800x800 mài bóng nano (Hộp = 03 viên = 1.92 m2)	đ/hộp	
150	Nhóm I: Các mẫu màu sáng A	đ/hộp	400.000
151	Nhóm I: Các mẫu màu sáng A1	đ/hộp	310.000
152	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 3	đ/hộp	260.000
153	Nhóm II: Các mẫu màu đậm A	đ/hộp	440.000
154	Nhóm II: Các mẫu màu đậm A1	đ/hộp	350.000
155	Nhóm II: Các mẫu màu đậm 3	đ/hộp	260.000
*	Sản phẩm gạch thẻ trang trí nội ngoại thất xương porcelain		
157	Gạch thẻ KT60x240 phun men (Hộp = 68 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
158	Gạch thẻ KT60x240 phun men (Hộp = 68 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
159	Gạch thẻ KT150x300 phun men (Hộp = 22 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
160	Gạch thẻ KT150x300 phun men (Hộp = 22 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
161	Gạch thẻ KT150x300 in KTS (Hộp = 22 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
162	Gạch thẻ KT150x300 in KTS (Hộp = 22 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
163	Gạch thẻ KT150x300 in KTS men đường (sugar effect) LOẠI A	đ/hộp	20.000
164	Gạch thẻ KT150x300 in KTS men đường (sugar effect) LOẠI 3	đ/hộp	75.000
165	Gạch thẻ KT75x300 phun men (Hộp = 44 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
166	Gạch thẻ KT75x300 phun men (Hộp = 44 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
167	Gạch thẻ KT100x200 phun men (Hộp = 50 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
168	Gạch thẻ KT100x200 phun men (Hộp = 50 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
169	Gạch thẻ KT100x200 in KTS (Hộp = 50 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
170	Gạch thẻ KT100x200 in KTS (Hộp = 50 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
171	Gạch thẻ KT100x330 phun men mặt sóng (hộp = 30 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
172	Gạch thẻ KT100x330 phun men mặt sóng (hộp = 30 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
173	Gạch thẻ KT100x330 kẻ sọc (hộp = 30 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
174	Gạch thẻ KT100x330 kẻ sọc (hộp = 30 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
175	Gạch thẻ KT100x330 rãnh răng cưa (hộp = 30 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
176	Gạch thẻ KT100x330 rãnh răng cưa (hộp = 30 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
177	Gạch thẻ KT200x400 in KTS (Hộp = 12 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
178	Gạch thẻ KT200x400 in KTS (Hộp = 12 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
179	Gạch thẻ KT200x400 in KTS men đường (sugar effect) Loại A	đ/hộp	20.000
180	Gạch thẻ KT200x400 in KTS men đường (sugar effect) Loại 3	đ/hộp	75.000
*	Sản phẩm gạch ốp chân tường		
182	Gạch CT KT125x500 (16 viên/hộp)	đ/hộp	75.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
183	Gạch CT KT125x500 (16 viên/hộp)	đ/hộp	42.000
184	Gạch CT ceramic KT133x600 (10 viên/hộp)	đ/hộp	91.000
185	Gạch CT ceramic KT133x600 (10 viên/hộp)	đ/hộp	40.700
186	Gạch CT granit KT113x600 nano (10 v/h)	đ/hộp	94.000
*	Gạch công ty TNHH Đầu tư phát triển Đại Dương		
188	Số nhà 17 khu 664 Vĩnh Quỳnh huyện Thanh Trì Hà Nội; Giá bán tại chân công trình; ĐT: 0981 408 666		
189	Gạch lát TerrzzoDP-40 KT: 40 X 40 X 3; Màu xanh, đỏ , vàng , ghi	đ/m2	109.100
190	Gạch lát TerrzzoDP-30 KT: 30 X 30 X 3; Màu xanh, đỏ, vàng, ghi	đ/m2	109.100
VII	CÔNG TY TNHH XD VÀ THƯƠNG MẠI BÁCH LINH		
*	Khu 10 phường Dữu Lâu việt trì Phú Thọ		
193	Giá bán tại bến bãi Công ty trên phương tiện người mua. Giá chưa bao gồm thuế VAT . Đã có thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường		
194	Cát vàng sông Lô	đ/m ³	270.000
195	Cát vàng xây dựng	đ/m ³	230.000
196	Sỏi chọn	đ/m ³	200.000
197	Cát đen dùng để san lấp công trình xây dựng (Giá bán trên toàn tỉnh)	đ/m ³	50.000
198	Đất dùng để san lấp công trình xây dựng (Giá bán trên toàn tỉnh)	đ/m ³	30.000
VIII	MỎ ĐÁ CÔNG TY TNHH TỰ LẬP MỎ ĐÁ HANG NĂNG XÃ NGỌC LẬP HUYỆN YÊN LẬP (GIÁ BÁN TẠI MỎ ĐÁ CÓ THUẾ TÀI NGUYÊN VÀ PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG)		
*	Đá Hộc		
201	Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	115.000
*	Đá 0,5 cm	đ/m ³	
203	Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	175.000
*	Đá dăm 1 x 2 cm	đ/m ³	
205	Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	175.000
206	Đá dăm 2 x 4 cm	đ/m ³	
207	Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	165.000
*	Đá dăm 4 x 6 cm	đ/m ³	
209	Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	155.000
*	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
211	Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	155.000
*	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	
213	Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	135.000
214	Đá xẻ Ốp Lát, Đá tự nhiên: Giá bán tại cơ sở, tổ 20 đường Nguyễn Du, Phường Nông Trang Việt Trì		
215	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá đen bóng	đ/m ²	1.182.000
216	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá hồng	đ/m ²	473.000
217	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá tím	đ/m ²	255.000
IX	CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM		
219	Giá Carboncor Asphalt bán tại thành phố Việt Trì	đ/kg	3.450
220	Cụm Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp Nam Châu Sơn, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam,		
221	Liên hệ Nguyễn Hải Ninh ĐT 0904816455;		
222	Cước vận chuyển từ Việt Trì đi các huyện 3đ/kg/km		
X	CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG:		
224	Giá bán trên toàn tỉnh		
225	PCB 30 bao	đ/kg	1.264
226	PCB 40 bao	đ/kg	1.355
XI	CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG PHÚ THỌ		
228	Giá bán tại nhà máy		
229	Xi măng đen bao PCB 30	đ/kg	855
230	Xi măng đen bao PCB 40	đ/kg	900
231	Xi măng đen rời PCB 30	đ/kg	682
232	Xi măng đen rời PCB 40	đ/kg	727
*	Xi Măng đen bao PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
234	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.078
235	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.018
236	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.050
237	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.032
238	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.065
239	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.065
240	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1.072
241	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.078
242	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.124
243	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.124
244	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.124
245	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.124
246	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.164

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
*	Xi Măng đen bao PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
248	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.124
249	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.064
250	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.096
251	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.078
252	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.111
253	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.111
254	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1.118
255	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.124
256	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.170
257	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.170
258	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.170
259	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.170
260	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.210
XVIII	CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HỮU NGHỊ		
*	Giá bán tại nhà máy của công ty, giao trên phương tiện người mua		
264	Xi Măng đen bao PCB 30	đ/kg	845
265	Xi Măng đen bao PCB 40	đ/kg	935
XIX	THÉP XÂY DỰNG		
*	Thép cuộn và thép cây của Công ty gang thép Thái Nguyên. (Giá bán từ ngày 07/3/2017 tại kho công ty - Thái Nguyên trên phương tiện vận tải nười mua)		
268	Thép trơn CT3, CB240-T đ6-T.d8-T cuộn	đ/kg	11.650
269	Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn	đ/kg	11.650
270	Thép vằn SD295ALCB300-V D9 L= 11,7m	đ/kg	11.850
271	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 cuộn	đ/kg	11.700
272	Thép Vằn CT5.SD295A. CB300-V D10 L= 11,7m	đ/kg	11.700
273	Thép vằn CT5.SD295A, CB300-V D12 L= 11,7m	đ/kg	11.600
274	Thép vằn CT5,SD295A,CB300-V D 14÷40 L=11,7m	đ/kg	11.550
275	Thép vằn SD390,SD490,CB400-V,CB500-V D10 cuộn	đ/kg	11.800
276	Thép vằn SD390,SD490,CB400-V,CB500-V D10 L=11,7m	đ/kg	11.800
277	Thép vằn SD390 SD490,CB400-V,CB500-V D12 L=11,7m	đ/kg	11.700
278	Thép vằn SD390,SD490,CB400-V,CB500-V D14÷40 L=11,7m	đ/kg	11.650
279	Thép góc L40 ÷ 50 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	10.750
280	Thép góc L60÷75 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	10.850
281	Thép góc L8 ÷ 100 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	11.000
282	Thép góc L120÷130 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	11.100
283	Thép góc L60 ÷ 75 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	11.400
284	Thép góc L80 ÷ 100 SS540 L=6m;9m;12m	đ/kg	11.500
285	Thép góc L120 ÷ 130 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	11.600
286	Thép C8 ÷ C10 SS400 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	10.900

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẠM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
287	Thép C12 ÷ C14 SS400 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	11.000
288	Thép C16 ÷ 18 SS400 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	11.100
289	Thép I 10 ÷ I 12; SS400 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	11.050
290	Thép I14 ÷ I16 SS400 L = 6m;9m;12m	đ/kg	11.400
291	Thép ngắn dài (L, c, I) các loại. Độ dài 4m < L < 6 m	đ/kg	10.330
292	Thép ngắn dài (L, c, I) các loại. Độ dài 2m < L < 4 m	đ/kg	10.120
XX	GIÁ BÁN THÉP CÂY CỦA CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN VIỆT THÀNH - KHU CÔNG NGHIỆP BẠCH HẠC- TP VIỆT TRÌ-T.PHÚ THỌ (THÉP SHINKANTO) GIÁ BÁN ĐẾN CHÂN CÔNG TRÌNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ		
294	Thép thanh vằn D10 (SD295A, CB300, CII, Gr40)	đ/kg	11.050
295	Thép thanh vằn D12 (SD295A, CB300, CII, Gr40)	đ/kg	11.000
296	Thép thanh vằn D14 – D25 (SD295A, CB300, CII, Gr40)	đ/kg	10.950
297	Thép thanh vằn D10 (SD390A, CB400, CIII, Gr60)	đ/kg	11.250
298	Thép thanh vằn D12 (SD390A, CB400, CIII, Gr60)	đ/kg	11.200
299	Thép thanh vằn D14 – D32 (SD390A, CB400, CIII, Gr60)	đ/kg	11.150
XXI	CÔNG TY TNHH MTV THÉP HÒA PHÁT		
*	Địa chỉ 39 Nguyễn Đình Chiểu Quận Hai Bà trung Hà nội		
*	Số điện thoại liên lạc: 0907 785 666 Trần Trung Sơn		
*	Giá bán giao hàng tại khu vực thành phố Việt trì tỉnh Phú Thọ		
304	Thép vằn SD 295A; CB300V D9; Gr40; Cây L=11,7 m; D10	đ/kg	12.909
305	Thép vằn SD 295A; CB300V D9; Gr40; Cây L=11,7 m; D12	đ/kg	12.682
306	Thép vằn SD 295A; CB300V D9; Gr40; Cây L=11,7 m; D14 ÷ D2	đ/kg	12.636
307	Thép vằn SD 390A; CB400V D9; Gr60; Cây L=11,7 m; D10	đ/kg	13.136
308	Thép vằn SD 390A; CB400V D9; Gr60; Cây L=11,7 m; D12	đ/kg	12.909
309	Thép vằn SD 390A; CB400V D9; Gr60; Cây L=11,7 m; D14 ÷ D2	đ/kg	12.864
310	Thép vằn CB500V; Cây L=11,7 m; D10	đ/kg	13.318
311	Thép vằn CB500V; Cây L=11,7 m; D12	đ/kg	13.091
312	Thép vằn CB500V; Cây L=11,7 m; D14 ÷ D25	đ/kg	13.045
313	Thép cuộn SWRM 12, CB 240T; CB 300V; Φ6; Φ8; Φ12	đ/kg	12.818
314	Thép cuộn SWRM 12, CB 240T; CB 300V Thép gai	đ/kg	12.864
XXII	CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG HÀ: GIÁ BÁN TẠI CÔNG TY		
*	Địa chỉ : số 24 đường Hai Bà Trưng, phường Thọ Sơn. Tp.Việt Trì, trụ sở sản xuất tại: Phường Minh Phương, Tp.Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ. Điện thoại/Fax: (0210) 3912900.- Mr: Trần Huy Thành:0963 072 880. Email: hungha.ts@gmail.com		
317	Nhựa thanh định hình RIVER WINDOW Thanh nhựa PROFILE (màu trắng) Độ bền va đập Charpy KJ/m ² :44,29.Độ bền kéo đứt Mpa :28,88.Độ bền uốn Mpa :57,3.Độ cứng Shore D:75.Khả năng chịu nhiệt ở 70oC - 100 oC trong 1h.Không biến dạng ,phồng rộp	đ/kg	40.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẠM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
318	Thanh nhựa PROFILE (màu vân gỗ). Độ bền va đập Charpy KJ/m ² :44,29. Độ bền kéo đứt Mpa :28,88. Độ bền uốn Mpa :57,3. Độ cứng Shore D:75. Khả năng chịu nhiệt ở 70oC - 100 oC trong 1h Không biến dạng ,phồng rộp	đ/kg	105.000
319	Tấm trần nhựa đa dạng mẫu mã . Tiêu chuẩn của Công ty	đ/kg	30.000
*	Cửa nhựa sản xuất tại công ty cổ phần Hưng Hà		
321	Vách kính cố định thanh Profile;	đ/m ²	950.000
322	Cửa sổ 1 cánh mở quay; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.060.000
323	Cửa sổ 2 cánh mở quay; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.795.000
324	Cửa sổ 4 cánh mở quay; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.950.000
325	Cửa sổ 1 cánh mở hất; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.120.000
326	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.520.000
327	Cửa đi 1 cánh mở quay pano kính – khóa đơn điểm; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.269.000
328	Cửa đi 2 cánh mở quay pano kính – khóa đa điểm; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.452.000
329	Cửa đi 2 cánh mở trượt pano kính – khóa đa điểm; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.000.000
330	Cửa đi 4cánh mở mở quay pano kính + Fix, khóa đa điểm + bản lề lá đặc chủng. Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.700.600
331	Cửa sổ 1 cánh mở quay; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.678.000
332	Cửa sổ 2 cánh mở quay; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.569.000
333	Cửa sổ 4 cánh mở quay; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.860.000
334	Cửa sổ 1 cánh mở hất; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	3.060.000
335	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	1.930.000
336	Cửa đi 1 cánh mở quay pano kính – khóa đơn điểm; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.790.000
337	Cửa đi 2 cánh mở quay pano kính – khóa đa điểm; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.960.000
338	Cửa đi 2 cánh mở trượt pano kính – khóa đa điểm; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.880.000
339	Cửa đi 4cánh mở mở quay pano kính + Fix, khóa đa điểm + bản lề lá đặc chủng. Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	3.760.000
340	Các bộ cửa đi ,cửa sổ nhiều đồ thêm nguyên liệu và kính hộp có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm như sau:		
341	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với giá kính 5mm = 500.000đ/m ²		
342	Giá chênh kính cường lực 12 ly so với kính trắng 5mm = 500.000đ/m ²		
XXIII	VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC		

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
*	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG - HẢI PHÒNG.		
*	Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ.		
346	ỐNG NHỰA UPVC		
347	Φ21 x 1,5mm CLASS 1	đ/m	7.000
348	Φ 27 x 1,6mm CLASS 1	đ/m	9.636
349	Φ 34 x 1,7 mm CLASS 1	đ/m	12.182
350	Φ42 x 1,7mm CLASS 1	đ/m	16.636
351	Φ 48 x 1,9 mm CLASS 1	đ/m	19.818
352	Φ 60 x 1,8 mm CLASS 1	đ/m	28.000
353	Φ75 x 2,2 mm CLASS 1	đ/m	27.545
354	Φ90 x 2,2 mm CLASS 1	đ/m	44.091
355	Φ 110 x 2,7 mm CLASS 1	đ/m	65.727
356	Φ 125 x 3,1mm CLASS 1	đ/m	81.273
357	Φ140 x 3,5mm CLASS 1	đ/m	101.545
358	Φ160 x 4,0mm CLASS 1	đ/m	134.273
359	Φ180 x 4,4mm CLASS 1	đ/m	164.636
360	Φ200 x 4,9mm CLASS 1	đ/m	209.091
361	Φ225 x 5,5mm CLASS 1	đ/m	254.909
362	Φ250 x 6,2mm CLASS 1	đ/m	335.273
363	Φ280 x 6,9mm CLASS 1	đ/m	398.636
364	Φ315 x 7,7mm CLASS 1	đ/m	500.364
365	Φ355 x 8,7mm CLASS 1	đ/m	653.818
366	Φ400 x 9,8mm CLASS 1	đ/m	830.636
367	Φ450 x 11,0mm CLASS 1	đ/m	1.050.091
368	Φ500 x 12,3 mm CLASS 1	đ/m	1.325.909
XXIV	CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC		
*	(Địa chỉ đường D1 - Khu D - KCN Phố Nối A - Huyện Văn Lâm - Tỉnh Hưng Yên. ĐT: 03213.967.863 - Fax: 03213.967.865)		
*	ỐNG VÀ PHỤ TÙNG ỐNG PP-R THEO TIÊU CHUẨN DIN 8077:1999 & DIN 8078:1996 ; DN (đường kính) - (mm); Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
*	Ống PP-R; Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
373	DN 20x1.9 PN 10 - Lạnh	đ/m	18.100
374	DN 20x3.4 PN 20 - Nóng	đ/m	29.000
375	DN 25x2.3 PN 10 - Lạnh	đ/m	27.500
376	DN 25x4.2 PN 20 - Nóng	đ/m	44.600
377	DN 32x2.9 PN 10 - Lạnh	đ/m	43.600
378	DN 32x5.4 PN 20 - Nóng	đ/m	72.800
379	DN 40x3.7 PN 10 - Lạnh	đ/m	69.100
380	DN 40x6.7 PN 20 - Nóng	đ/m	112.500

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	DVT	ĐƠN GIÁ
381	DN 50x4.6 PN 10 - Lạnh	đ/m	106.800
382	DN 50x8.3 PN 20 - Nóng	đ/m	174.300
383	DN 63x5.8 PN 10 - Lạnh	đ/m	168.700
384	DN 63x10.5 PN 20 - Nóng	đ/m	276.800
385	DN 75x6.8 PN 10 - Lạnh	đ/m	285.000
386	DN 75x12.5 PN 20 - Nóng	đ/m	572.000
387	DN 90x8.2 PN 10 - Lạnh	đ/m	600.000
388	DN 90x15.0 PN 20 - Nóng	đ/m	850.000
389	DN 110x10.0 PN 10 - Lạnh	đ/m	897.000
390	DN 110x18.3 PN 20 - Nóng	đ/m	1.424.000
391	DN 160x14.6 PN 10 - Lạnh	đ/m	2.032.000
392	DN 160x26.6 PN 20 - Nóng	đ/m	3.300.000
*	Ống HDPE theo tiêu chuẩn iso 4427 - 2 : 2007/tevn 7305 : 2008 (hệ mét); giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
*	Ống HDPE; Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
395	DN20 x 2,0 PN 16,0	đ/m	7.800
396	DN20 x 2,3 PN 20,0	đ/m	9.000
397	DN25 x 2,0 PN 12,5	đ/m	10.000
398	DN25 x 2,3 PN 16,0	đ/m	11.500
399	DN25 x 3,0 PN 20,0	đ/m	14.200
400	DN32 x 2,0 PN 10	đ/m	13.100
401	DN32 x 2,4 PN 12,5	đ/m	15.500
402	DN32 x 3,0 PN 15,0	đ/m	18.700
403	DN32 x 3,6 PN 20,0	đ/m	22.000
404	DN40 x 2,0 PN 8	đ/m	16.500
405	DN40 x 2,4 PN 10,0	đ/m	19.700
406	DN40 x 3,0 PN 12,5	đ/m	23.900
407	DN40 x 3,7 PN 16,0	đ/m	28.900
408	DN40 x 4,5 PN 20,0	đ/m	34.400
409	DN50 x 2,4 PN 8	đ/m	25.100
410	DN50 x 3,0 PN 10	đ/m	30.400
411	DN50 x 3,7 PN 12,5	đ/m	37.000
412	DN50 x 4,6 PN 16,0	đ/m	44.900
413	DN50 x 5,6 PN 20	đ/m	53.200
414	DN63 x 3,0 PN 8	đ/m	39.400
415	DN63 x 3,8 PN 10	đ/m	48.500
416	DN63 x 4,7 PN 12,5	đ/m	58.900
417	DN63 x 5,8 PN 16	đ/m	71.000
418	DN63 x 7,1 PN 20,0	đ/m	85.000
419	DN75 x 3,6 PN 8	đ/m	55.600
420	DN75 x 4,5 PN 10	đ/m	68.400
421	DN75 x 5,6 PN 12,5	đ/m	83.400
422	DN75 x 6,8 PN 16	đ/m	99.100

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
423	DN75 x 8,4 PN 20	đ/m	119.500
424	DN90 x 4,3 PN 8	đ/m	79.800
425	DN90 x 5,4 PN 10	đ/m	98.400
426	DN90 x 6,7 PN 12,5	đ/m	119.500
427	DN90 x 8,2 PN 16	đ/m	143.600
428	DN90 x 10,1 PN 20	đ/m	172.300
429	DN110 x 4,2 PN 6	đ/m	96.400
430	DN110 x 5,3 PN 8	đ/m	119.700
431	DN110 x 6,6 PN 10	đ/m	146.400
432	DN110 x 8,1 PN 12,5	đ/m	177.100
433	DN110 x 10,0 PN 16	đ/m	213.000
434	DN125 x 4,8 PN 6	đ/m	124.200
435	DN125 x 6,0 PN 8	đ/m	153.000
436	DN125 x 7,4 PN 10	đ/m	186.800
437	DN125 x 9,2 PN 12,5	đ/m	228.200
438	DN125 x 11,4 PN 16	đ/m	276.300
439	DN140 x 5,4 PN 6	đ/m	156.700
440	DN140 x 6,7 PN 8	đ/m	191.600
441	DN140 x 8,3 PN 10	đ/m	234.500
442	DN140 x 10,3 PN 12,5	đ/m	285.700
443	DN140 x 12,7 PN 16	đ/m	344.400
444	DN160 x 6,2 PN 6	đ/m	205.600
445	DN160 x 7,7 PN 8	đ/m	251.300
446	DN160 x 9,5 PN 10	đ/m	306.000
447	DN160 x 11,8 PN 12,5	đ/m	373.000
448	DN160 x 14,6 PN 16	đ/m	452.100
449	DN180 x 6,9 PN 6	đ/m	256.000
450	DN180 x 8,6 PN 8	đ/m	315.800
451	DN180 x 10,7 PN 10	đ/m	387.100
452	DN180 x 13,3 PN 12,5	đ/m	473.400
453	DN180 x 16,4 PN 16	đ/m	571.500
454	DN200 x 7,7 PN 6	đ/m	317.500
455	DN200 x 9,6 PN 8	đ/m	391.300
456	DN200 x 11,9 PN 10	đ/m	477.600
457	DN200 x 14,7 PN 12,5	đ/m	580.600
458	DN200 x 18,2 PN 16	đ/m	704.800
459	DN225 x 8,6 PN 6	đ/m	398.900
460	DN225 x 10,8 PN 8	đ/m	494.400
461	DN225 x 13,4 PN10	đ/m	605.800
462	DN225 x 16,6 PN 12,5	đ/m	737.300
463	DN225 x 20,5 PN 16	đ/m	892.000
464	DN250 x 9,6 PN 6	đ/m	494.300
465	DN250 x 11,9 PN 8	đ/m	605.100

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẠM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
466	DN250 x 14,8 PN 10	đ/m	742.400
467	DN250 x 18,4 PN12,5	đ/m	908.300
468	DN250 x 22,7 PN 16	đ/m	1.097.100
469	DN280 x 10,7 PN 6	đ/m	616.600
470	DN280 x 13,4 PN 8	đ/m	763.800
471	DN280 x 16,6 PN10	đ/m	932.700
472	DN280 x 20,6 PN 12,5	đ/m	1.138.000
473	DN280 x 25,4 PN 16	đ/m	1.375.400
474	DN315 x 12,1 PN 6	đ/m	785.500
475	DN355 x 16,9 PN 8	đ/m	1.218.700
476	DN355 x 21,1 PN 10	đ/m	1.503.200
477	DN355 x 26,1 PN 12,5	đ/m	1.828.500
478	DN355 x 32,2 PN 16	đ/m	2.209.900
479	DN400 x 15,3 PN 6	đ/m	1.258.800
480	DN400 x 19,1 PN 8	đ/m	1.554.100
481	DN400 x 23,7 PN 10	đ/m	1.899.900
482	DN400 x 29,4 PN 12,5	đ/m	2.319.000
483	DN400 x 36,3 PN 16	đ/m	2.805.900
484	DN450 x 17,2 PN 6	đ/m	1.591.500
485	DN450 x 21,5 PN 8	đ/m	1.965.400
486	DN450 x 26,7 PN 10	đ/m	2.407.100
487	DN450 x 33,1 PN 12,5	đ/m	2.937.500
488	DN450 x 40,9 PN 16	đ/m	3.553.100
489	DN500 x 19,1 PN 6	đ/m	2.022.200
490	DN500 x 23,9 PN 8	đ/m	2.497.600
491	DN500 x 29,7 PN 10	đ/m	3.063.400
492	DN500 x 36,8 PN 12,5	đ/m	3.733.300
493	DN500 x 45,4 PN 16	đ/m	4.515.700
494	DN560 x 21,4 PN 6	đ/m	2.703.500
495	DN560 x 26,7 PN 8	đ/m	3.333.500
496	DN560 x 33,2 PN 10	đ/m	4.092.500
497	DN560 x 41,2 PN 12,5	đ/m	4.994.900
498	DN560 x 50,8 PN 16	đ/m	6.032.800
499	DN630 x 24,1 PN 6	đ/m	3.425.400
500	DN630 x 30,0 PN 8	đ/m	4.211.100
501	DN630 x 37,4 PN 10	đ/m	5.183.500
502	DN630 x 46,3 PN 12,5	đ/m	6.313.400
503	DN630 x 57,2 PN 16	đ/m	7.167.500
504	DN710 x 27,2 PN 6	đ/m	4.360.100
505	DN710 x 33,9 PN 8	đ/m	5.369.500
506	DN710 x 42,1 PN 10	đ/m	6.586.500
507	DN800 x 30,6 PN 6	đ/m	5.522.100
508	DN800 x 38,1 PN 8	đ/m	6.805.900

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẠM CHẤT	DVT	ĐƠN GIÁ
509	DN800 x 47,4 PN 10	đ/m	8.351.900
510	DN900 x 42,9 PN 8	đ/m	8.611.500
511	DN900 x 53,3 PN 10	đ/m	10.564.900
512	DN1000 x 47,7 PN 8	đ/m	10.639.300
513	DN1000 x 59,3 PN 10	đ/m	13.057.200
514	DN1200 x 57,2 PN 8	đ/m	15.313.400
515	DN1200 x 67,9 PN 10	đ/m	17.985.900
*	VẬT LIỆU NGÀNH ĐIỆN:		
XXV	DÂY CÁP ĐIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN - CADIVI HÀ NỘI		
*	Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.		
519	VC -1 (Φ 1,2) - 600V	đ/m	2.090
520	VC- 3 (Φ 2) -600V	đ/m	5.620
521	VC-7 (Φ 3) -600V	đ/m	12.420
522	VCmd-2x1 (2x32/0,2) -250V	đ/m	4.190
523	VCmd-2x4 (2x50/0,32) -250V	đ/m	14.970
524	VCmo-2x1 (2x32/0,2) -250V	đ/m	5.130
525	VCmo-2x4 (2x50/0,32) -250V	đ/m	16.540
526	VCmod-2x1 (2x32/0,2) -250V	đ/m	5.300
527	VCmod-2 x 4 (2x56/0,32) -250V	đ/m	2.890
528	CV-1-750V (7/4,25)	đ/m	2.430
529	CV-1,25-750V (7/0,45)	đ/m	2.890
530	CV-1,5-750V (7/0,25)	đ/m	3.350
531	CV-2-750V (7/0,6)	đ/m	4.250
532	CV-2,5-750V (7/0,67)	đ/m	5.190
533	CV-3-750V (7/0,75)	đ/m	6.140
534	CV-3,5-750V (7/0,8)	đ/m	7.080
535	CV-4-750V (7/0,85)	đ/m	7.862
536	CV-5-750V (7/0,95)	đ/m	10.020
537	CV-10-750V (7/1,35)	đ/m	19.130
538	Dây nhôm trần lõi thép AC các loại ≤ 50mm ²	đ/kg	54.200
539	Dây nhôm trần lõi thép AC các loại >50 đến = 95 mm ²	đ/kg	55.300
540	Dây nhôm trần lõi thép AC các loại >95 đến = 240mm ²	đ/kg	55.000
541	Thiết bị điện Công ty điện lực Phú Thọ		
542	Hòm công tơ loại 1 công tơ (H1)	đ/Cái	140.000
543	Công tơ 1 pha cơ khí loại 5- 20 A	đ/Cái	300.000
544	Attomat 1 pha (20A)	đ/Cái	80.000
545	Dây cáp PVC 2x 10mm trên cột xuống công tơ	đ/m	65.000
546	Ghíp AM 50-95- 2 bu lông	đ/Cái	35.000
547	Băng dính	đ/Cuộn	7.000
548	Khóa hòm công tơ	đ/Cái	30.000
XXVI	GỖ; CỬA GỖ; KHUÔN CỬA GỖ CÁC LOẠI, GIÁ BÁN TRÊN TOÀN TỈNH.		

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
*	GỖ XÈ HỘP		
551	Gỗ lát: Gỗ xè hộp	đ/m ³	20.400.000
552	Gỗ sên: Gỗ xè hộp	đ/m ³	16.320.000
553	Gỗ táu: Gỗ xè hộp	đ/m ³	14.280.000
554	Gỗ nghiêng: Gỗ xè hộp	đ/m ³	19.380.000
555	Gỗ trai: Gỗ xè hộp	đ/m ³	17.340.000
556	Gỗ trò chi: Gỗ xè hộp	đ/m ³	16.320.000
557	Gỗ mít: Gỗ xè hộp	đ/m ³	13.260.000
558	Gỗ re: Gỗ xè hộp	đ/m ³	12.240.000
559	Gỗ giới: Gỗ xè hộp	đ/m ³	12.240.000
560	Gỗ xà cừ: Gỗ xè hộp	đ/m ³	9.180.000
561	Gỗ pay: Gỗ xè hộp	đ/m ³	9.180.000
562	Gỗ xè. Nhóm gỗ 5 + 6	đ/m ³	3.060.000
563	Gỗ xè. Nhóm gỗ 7 + 8	đ/m ³	2.550.000
564	Ván cốt pha, gỗ nẹp, xè dày 2 cm	đ/m ³	2.700.000
*	CỬA GỖ ĐÌNH CÁI DÀY 3 - 4CM:		
566	Cửa đi panô	đ/m ²	1.734.000
567	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.632.000
568	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.530.000
569	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.734.000
*	CỬA GỖ N2 CÁI DÀY 3 - 4CM:		
571	Cửa đi panô	đ/m ²	1.530.000
572	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.428.000
573	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.326.000
574	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.530.000
*	CỬA GỖ NHÓM 3 CÁI DÀY 3 - 4CM:		
576	Cửa đi panô	đ/m ²	1.224.000
577	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.122.000
578	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.020.000
579	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.224.000
*	CỬA GỖ NHÓM 4 CÁI DÀY 3 - 4CM:		
581	Cửa đi Pa nô gỗ nhóm 4	đ/m ²	800.000
582	Cửa đi Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m ²	700.000
583	Cửa sổ Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m ²	800.000
584	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ nhóm 4	đ/m ²	900.000
585	Cửa sổ Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m ²	700.000
586	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 2		

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
587	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	390.000
588	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	290.000
*	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 3.		
590	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	316.200
591	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	204.000
592	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 4	đ/m	
593	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	234.600
594	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	153.000
*	Cửa đi, Cửa sổ, Vách nhôm kính trắng nội		
596	Cửa đi nhôm kính màu nội	đ/m ²	688.000
597	Cửa sổ nhôm kính màu nội	đ/m ²	542.000
598	Vách nhôm kính trắng nội	đ/m ²	542.000
*	Cửa nhôm kính cửa (Công ty Quang Tạo khu 2 Nông Trại Việt Trì Phú Thọ)		
600	Cửa nhôm kính trắng dày 0,5 mm	đ/m ²	591.000
XXVIII	CỬA NHỰA: CÔNG TY TNHH TM XÂY DỰNG LOAN THẮNG		
*	Địa chỉ: Tổ 5 - Khu Bảo Đà - Phường Dữu Lâu - TP. Việt Trì - tỉnh Phú Thọ		
*	Tel: 0210 3 943 669 Fax: 0210 3943 638 Mobile: 0983 143 183 (Mr.Thuỷ)		
604	Vách kính cố định, kích thước (1000 x 1500) thanh Profile.	đ/m ²	1.050.000
*	thanh profile , phụ kiện gq, kính trắng 5mm		
606	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400).	đ/m ²	1.895.000
607	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400)	đ/m ²	2.160.000
608	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	đ/m ²	2.050.000
609	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	đ/m ²	1.620.000
610	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400)	đ/m ²	2.220.000
611	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (900 x 2200), khoá đơn điểm .	đ/m ²	2.369.000
612	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1200 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.552.000
613	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2000 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.100.000
614	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT (2200 x 2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.	đ/m ²	2.800.600
*	thanh profile, phụ kiện gu, kính trắng 5mm		
616	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400).	đ/m ²	2.669.000
617	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400)	đ/m ²	2.778.000
618	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	đ/m ²	2.960.000
619	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	đ/m ²	2.030.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
620	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x 1400)	đ/m ²	3.160.000
621	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (900 x 2200), khoá đơn điện	đ/m ²	2.890.000
622	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1200 x 2200), khoá đa điện	đ/m ²	3.060.000
623	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2000 x 2200), khoá đa điện	đ/m ²	2.980.000
624	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT (2200 x 2600), khoá đa điện + bản lề lá đặc chủng.	đ/m ²	3.860.000
*	Các bộ cửa đi, cửa sổ nhiều đồ thêm nguyên liệu và kính hộp có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm các nguyên liệu sau		
626	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với giá kính 5mm Việt Nhật	đ/m ²	460.000
627	Giá chênh kính cường lực 12 ly so với kính trắng 5mm Việt Nhật	đ/m ²	460.000
628	Giá chênh kính dán 6,38mm so với giá kính 5mm Việt Nhật	đ/m ²	250.000
629	Chia đồ các loại cửa và vách kính	đ/m	122.100
630	Thanh số tăng cứng CP23	đ/m	122.100
631	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60	đ/m	80.000
632	Thanh chuyển góc vô cấp TP60	đ/m	471.900
633	Thanh nối ghép khung mềm CP2	đ/m	30.000
634	Thanh nối ghép khung cứng CP6	đ/m	122.100
635	Chuyển góc vuông CP90	đ/m	357.500
636	Chuyển góc V135 độ TC60	đ/m	357.500
637	Nan trang trí màu trắng	đ/m	39.000
638	Nối nan hình chữ thập	đ/cái	6.000
639	Bịt cuối ở mỗi đầu nan	đ/cái	3.000
640	Hao phí cuốn vòm	đ/m ²	235.000
641	Ngưỡng nhôm ốp chân cửa	đ/m	130.000
XXIX	CỬA NHỰA LỖI THÉP GIA CƯỜNG STAR WIN DOWS CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CAO CẤP VÀ XÂY DỰNG PHÚ THỌ. ĐT: 0913 282 750		
*	Giá bán Tại công ty		
644	Cửa đi 02 cánh, kính trắng 5 ly, kích thước (1,2m* 2,2 m); Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.050.000
645	Cửa đi 1 cánh, kính trắng 5 ly, kích thước (0,85m* 2,1 m); Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.950.000
646	Cửa đi 1,2 cánh mở trượt kính trắng 5 ly, kích thước (1,2m x 2,2m) Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.730.000
647	Cửa sổ 02 cánh mở trượt kính đơn 5 ly, kích thước (1,2m* 1,4 m); Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.820.000
648	Cửa sổ 01 cánh mở quay kính trắng 5 ly, kích thước (0,75m* 1,2 m); Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.750.000
649	Cửa sổ 02 cánh mở trượt, kính trắng 5 ly, kích thước (1,2 m* 1,4 m); Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.750.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	DVT	ĐƠN GIÁ
650	Cửa sổ 01 cánh mở lật, kính trắng 5 ly, kích thước 0,75 m x 1,2 m; Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.750.000
651	Vách cố định kính đơn 5 ly (Kích thước 1m x 1,2 m)	đ/m ²	1.050.000
XXX	TẦM LỌP AUSTNAM . (GIÁ BÁN TRÊN TOÀN QUỐC)		
*	Đại lý tại tổ 8C phố Gát, Phường Thọ Sơn thành phố Việt Trì Tỉnh Phú Thọ; ĐT 02103863926		
*	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ Nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER,G550 (Thực hiện từ tháng 11/2015)		
655	Tôn AC11 (11 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	153.636
656	Tôn AC11 (11 sóng) dày 0.47mm	đ/m ²	156.364
657	Tôn ATEK1000 (6 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	154.545
658	Tôn ATEK1000 (6 sóng) dày 0.47mm	đ/m ²	157.273
659	Tôn ATEK1088 (5 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	150.909
660	Tôn ATEK1088 (5 sóng) dày 0.47mm	đ/m ²	153.636
*	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ Nhôm kẽm (A/Z100), sơn POLYESTER,G550 (Thực hiện từ tháng 11/2015)		
662	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	145.455
663	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0.42mm	đ/m ²	148.182
664	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	146.364
665	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0.42mm	đ/m ²	149.091
666	Tôn AD05 (5 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	142.727
667	Tôn AD05 (5 sóng) dày 0.42mm	đ/m ²	145.455
668	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G300	đ/m ²	155.455
*	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ Nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER (Thực hiện từ tháng 11/2015)		
670	Tôn ALOK 420 dày 0.45mm , G550	đ/m ²	191.818
671	Tôn ALOK 420 dày 0.47mm , G550	đ/m ²	195.455
672	Tôn ASEAM 480 dày 0.45mm, G340	đ/m ²	174.545
673	Tôn ASEAM 480 dày 0.47mm, G340	đ/m ²	178.182
*	Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z50, 2 mặt tôn, G340		
675	AP-EPS - 0.35/50/0.35, Tỉ trọng EPS 1 lkg/m3	đ/m2	245.455
676	AP-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 1 lkg/m3	đ/m2	256.364
677	AP-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 1 lkg/m3	đ/m2	266.364
678	AP-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 1 lkg/m3	đ/m2	275.455
*	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z150		
680	APUI-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m3	đ/m2	236.364
681	APUI-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m3	đ/m2	239.091
682	APUI-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m3	đ/m2	232.727
683	APUI-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m3	đ/m2	235.455

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
*	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z100		
685	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	225.455
686	ADPU 1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	227.273
687	ADPU 1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	221.818
688	ADPU1-0,42mm. lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	223.636
*	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước)		
690	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	đ/md	41.818
691	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	đ/md	55.455
692	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	đ/md	80.909
693	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	đ/md	43.636
694	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	đ/md	57.273
695	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	đ/md	82.727
696	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	đ/md	44.545
697	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	đ/md	58.182
698	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	đ/md	85.455
*	Vật tư phụ		
700	Đai bắt tôn Alok	đ/chiếc	9.000
701	Vít 65mm	đ/chiếc	1.800
702	Vít 45mm	đ/chiếc	1.500
703	Vít 20mm	đ/chiếc	1.000
704	Keo Silicone	đ/hộp	48.000
705	Ghi chú: Tôn PU sử dụng giấy bạc Aluilm + 5000đ/m ²		
706	Đại lý tiêu biểu tại Phú Thọ :		
*	Ngọc Tuệ: Khu 4 , Phường Vân Phú, Tp. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ - ĐT: 0210 3 863926		
*	Phúc Thọ Đông Nam: Tổ 8C Phố Giát, Thọ Sơn, Tp. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ - ĐT: 0210 3863926		
XXXI	CÔNG TY CP QUỐC TẾ SAO VIỆT		
*	Cụm công nghiệp Hà Bình Phương xã Hà Hồi huyện Thường tín Hà nội		
*	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh phú thọ		
712	- Tấm sóng: 310x6320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm ² , mạ kẽm nhúng nóng	đ/Tấm	3.484.000
713	- Tấm sóng: 310x4320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm ² , mạ kẽm nhúng nóng	đ/Tấm	2.335.000
714	- Tấm sóng: 310x3320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm ² , mạ kẽm nhúng nóng	đ/Tấm	1.757.000
715	- Tấm sóng: 310x2320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm ² , mạ kẽm nhúng nóng	đ/Tấm	1.171.000
716	- Tấm sóng: 310x1320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm ² , mạ kẽm nhúng nóng	đ/Tấm	608.000
717	- Cột C140x1750x100x4, mạ kẽm nhúng nóng có chứa đồng	đ/Cột	1.166.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẠM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
718	- Hộp đệm C140x380x100x5, mạ kẽm nhúng nóng	đ/Hộp	166.600
719	- Cột F141,3x4,5x2020mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/Cột	1.030.300
720	- Cột F141,3x4,5x1600mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/Cột	818.000
721	- Hộp đệm (420x130x5), mạ kẽm nhúng nóng	đ/Hộp	86.800
722	- Nắp chụp cột, mạ kẽm nhúng nóng	đ/Cái	38.400
723	- Đuôi sóng (Mạ kẽm nhúng nóng)	đ/Cái	354.000
724	- Mất phản quang tam giác 70x70x70mm bằng nhôm 2mm, màng phản quang vàng đỏ loại 8	đ/Cái	38.400
725	- Tấm đệm (50x70x300x5mm), mạ kẽm nhúng nóng	đ/Cái	62.100
726	Bu lông M18x180	đ/Cái	25.500
727	Bu lông M16x100	đ/Cái	12.500
728	Bu lông M16x45	đ/Cái	8.500
729	Bu lông M16x30	đ/Cái	7.500
XXXII	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN JYMEC VIỆT NAM		
*	KĐT Phú Mỹ - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội		
*	E-mail: Jymec.vn@gmail.com, website: sonjymec.com		
*	Điện thoại: 043.795.6116 - Fax: 043.795.6117		
734	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 18 lít/thùng	đ/thùng	1.541.818
735	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 4L/lon	đ/lon	416.364
736	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc)18L/thùng	đ/thùng	1.816.364
737	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc)4L/lon	đ/lon	623.636
738	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường)18L/thùng	đ/thùng	2.192.727
739	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường)5L/lon	đ/lon	681.818
740	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano)18L/thùng	đ/thùng	2.381.818
741	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano)5L/lon	đ/lon	732.727
742	Jymec -sơn bóng nội thất ánh ngọc trai cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn bóng, ánh ngọc trai sang trọng, chống nấm mốc)5L/lon	đ/lon	1.063.636
743	Jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc)18L/thùng	đ/thùng	3.309.091
744	jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc)5L/lon	đ/lon	954.545
745	Jymec - sơn đẹp hoàn hảo nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn mờ, dễ lau chùi, chống nấm mốc, sắc màu rực rỡ)5L/lon	đ/lon	886.364

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
746	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu)18L/thùng	đ/thùng	1.490.909
747	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu)4L/lon	đ/lon	381.818
748	Jymec - sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng)18L/thùng	đ/thùng	1.110.909
749	Jymec - sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng)4L/lon	đ/lon	313.636
750	Jymec - sơn chống phai màu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5L/thùng	đ/thùng	1.068.182
751	Jymec - sơn chống phai màu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm)1 L/lon	đ/lon	222.727
752	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5l/Lon	đ/lon	1.112.727
753	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5l/Lon	đ/lon	263.636
754	Jymec - sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt (chống nấm mốc, chống bám bụi, công nghệ độc quyền chuyển giao từ mỹ bảo vệ 8 năm)5l/Lon	đ/lon	1.221.818
755	jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)18L/thùng	đ/thùng	1.614.545
756	Jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)4L/lon	đ/lon	429.091
757	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng)18L/thùng	đ/thùng	2.536.364
758	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng)4L/lon	đ/lon	650.909
759	Jymec - bột bả nội thất 40kg/Bao	đ/bao	327.273
760	Jymec - bột bả nội và ngoại cao cấp; 40kg/Bao	đ/bao	394.545
761	Jymec - bột bả ngoại thất cao cấp40kg/Bao	đ/bao	481.818
*	Loại sơn: Sơn Toa - tập đoàn Thái Lan		
*	Sản xuất tại: Đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, Huyện Dĩ An Tỉnh Bình Dương. ĐT: 0650 - 3775 678		
*	Nhà phân phối tại TP Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ		
XXXIII	CÔNG TY CỔ PHẦN SLIGHTING VIỆT NAM		
*	Trụ sở 449 Âu Cơ, Nhật Tân, Hoàng Mai, Hà nội		
*	Giá bán trên toàn tỉnh; ĐT 043 7191896		
*	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		
769	Cột thép Bát giác, Tròn côn cao H=7m, tôn dày 3mm, (đường kính gốc Dg=140mm, đường kính ngọn Dn=58mm)	đ/Cái	3.390.000
770	Cột thép Bát giác, Tròn côn cao H=8m, tôn dày 3,5mm, (đường kính gốc Dg=150mm, đường kính ngọn Dn=58mm)	đ/Cái	4.360.000
771	Cột thép Bát giác, Tròn côn cao H=9m, tôn dày 3,5mm, (đường kính gốc Dg=161mm, đường kính ngọn Dn=58mm)	đ/Cái	4.880.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
772	Cột thép Bát giác, Tròn côn, cao H=10m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=172mm, đường kính ngọn Dn=58mm)	đ/Cái	5.950.000
773	Cột thép Bát giác, Tròn côn cao H=11m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=183mm, đường kính ngọn Dn=58mm)	đ/Cái	7.100.000
*	Cột thép Bát giác, Tròn côn cần rời D78 mạ kẽm nhúng nóng		
775	Cột thép Bát giác, Tròn côn mạ kẽm cao H=6m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=138mm, tôn dày 3mm	đ/Cái	3.100.000
776	Cột thép Bát giác, Tròn côn mạ kẽm cao H=7m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=148mm, tôn dày 3mm	đ/Cái	3.678.000
777	Cột thép Bát giác, Tròn côn mạ kẽm cao H=8m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=158mm, tôn dày 3,5mm	đ/Cái	4.630.000
778	Cột thép Bát giác, Tròn côn mạ kẽm cao H=9m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=168mm, tôn dày 4mm	đ/Cái	6.162.000
779	Cột thép Bát giác, Tròn côn mạ kẽm cao H=10m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=178mm, tôn dày 4mm	đ/Cái	6.774.786
780	Cột thép Bát giác, Tròn côn mạ kẽm cao H=11m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=188mm, tôn dày 4mm	đ/Cái	7.620.000
*	Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn	đ/Cái	
782	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 3.5	đ/Cái	11.370.000
783	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/Cái	12.195.000
784	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/Cái	12.690.000
785	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/Cái	13.349.000
786	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 3.5	đ/Cái	11.595.000
787	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/Cái	12.919.000
788	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/Cái	13.196.000
789	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/Cái	13.679.000
790	Cần thép mạ kẽm nhúng nóng.	đ/Cái	
791	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m	đ/Cái	1.154.000
792	Cần đèn CD-03 cao 2m, vươn 1,5m	đ/Cái	1.453.000
793	Cần đèn CD-07 cao 2m, vươn 1,5m	đ/Cái	1.760.000
794	Cần đèn CD-10 cao 2m, vươn 1,5m	đ/Cái	1.300.000
795	Cần đèn CD-11 cao 2m, vươn 1,5m	đ/Cái	1.453.000
796	Cần đèn CD-18 cao 2m, vươn 1,5m	đ/Cái	1.453.000
797	Cần đèn CD-20 cao 2m, vươn 1,5m	đ/Cái	1.860.000
798	Cần đèn CD-32 cao 2m, vươn 1,5m	đ/Cái	1.610.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
799	Cần đèn CD-39 cao 2m, vươn 1,5m	đ/Cái	1.370.000
800	Cần đèn CD-43 cao 2m, vươn 1,5m	đ/Cái	1.680.000
801	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m	đ/Cái	1.530.000
802	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m	đ/Cái	2.150.000
803	Cần đèn CK-10 cao 2m, vươn 1,5m	đ/Cái	2.050.000
804	Cần đèn CK-14 cao 2m, vươn 1,5m	đ/Cái	1.900.000
805	Cần đèn CK-15 cao 2m, vươn 1,5m	đ/Cái	1.453.000
806	Cần đèn CK-31 cao 2m, vươn 1,5m	đ/Cái	1.930.000
807	Cần đèn CK-32 cao 2m, vươn 1,5m	đ/Cái	2.120.000
808	Cần đèn CK-34 cao 2m, vươn 1,5m	đ/Cái	1.610.000
809	Cần đèn CK-36 cao 2m, vươn 1,5m	đ/Cái	1.900.000
810	Cần đèn CK-39 cao 2m, vươn 1,5m	đ/Cái	1.900.000
*	Cột thép đa giác mạ kẽm nhúng nóng	đ/Cái	
812	Cột đa giác 14m-130- tôn dày 5mm	đ/Cái	17.450.000
813	Cột đa giác 17m-150- tôn dày 5mm	đ/Cái	26.740.000
814	Cột đa giác 20m-180- tôn dày 5mm	đ/Cái	39.770.000
815	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	đ/Cái	4.050.000
*	Cột thép trang trí	đ/Cái	
817	C01/SV1-2/2 cao 4m, tôn dày 3mm	đ/Cái	2.913.000
818	C01/SV2-2/7 cao 4m, tôn dày 3mm	đ/Cái	2.472.000
819	C01/SV2-1/9 cao 4m, tôn dày 3mm	đ/Cái	2.650.000
820	C01/SV4-1/14 cao 4m, tôn dày 3mm	đ/Cái	2.290.000
821	C01/SV3-9/15 cao 5m, tôn dày 3mm	đ/Cái	5.827.140
822	C01/SV3-3/16 cao 3.5m, tôn dày 3mm	đ/Cái	5.032.530
823	C01/SV3-3/17 cao 3.5m, tôn dày 3mm	đ/Cái	4.944.240
824	C01/SV2-1/19 cao 3.5m, tôn dày 3mm	đ/Cái	2.472.120
825	C01/SV2-2/20 cao 3.7m, tôn dày 3mm	đ/Cái	3.708.180
826	C01/SV2-1/21 cao 4m, tôn dày 3mm	đ/Cái	2.736.990
827	C01/SV3-2/23 cao 3.5m, tôn dày 3mm	đ/Cái	3.178.440
828	C01/SV3-2/24 cao 3.5m, tôn dày 3mm	đ/Cái	3.708.180
829	C01/SV3-2/27 cao 3.5m, tôn dày 3mm	đ/Cái	3.090.150
830	C01/SV1-1/33 cao 3.2m, tôn dày 3mm	đ/Cái	7.946.100
831	C01/SV3-9/QT-8m-3.0, tôn dày 3mm	đ/Cái	60.037.200
832	C01/SV3-9/QT-10m-3.0, tôn dày 3mm	đ/Cái	63.568.800
833	C01/SV3-9/QT-12m-3.0, tôn dày 3mm	đ/Cái	67.100.400
834	Cột đế gang thân gang C05B cao 3,7m	đ/Cái	9.341.082
835	Cột đế gang thân gang C06 cao 3,2m	đ/Cái	4.591.080
836	Cột đế gang thân gang C07 cao 3,2m	đ/Cái	5.209.110
837	Cột đế gang thân nhôm C08 cao 3,4m	đ/Cái	4.855.950
838	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	đ/Cái	8.740.710
839	Cột đế gang thân gang C10 cao 3,9m	đ/Cái	10.329.930
*	Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí	đ/Cái	
841	Chùm CH02-4	đ/Cái	1.334.945

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
842	Chùm CH02-5	đ/Cái	1.565.676
843	Chùm CH06-4	đ/Cái	988.848
844	Chùm CH06-5	đ/Cái	1.071.252
845	Chùm CH08-4	đ/Cái	1.730.484
846	Chùm CH09-1	đ/Cái	2.142.504
847	Chùm CH09-2	đ/Cái	3.543.372
848	Chùm CH11-2	đ/Cái	1.417.349
849	Chùm CH11-3	đ/Cái	2.307.312
850	Chùm CH11-4	đ/Cái	2.785.255
*	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	đ/Cái	-
852	Đèn trang trí SV1A (kích thước: D=610, H=440)	đ/Cái	2.560.410
853	Đèn trang trí SV1B (kích thước: D=610, H=440)	đ/Cái	2.913.570
854	Đèn trang trí SV1C (kích thước: D=600, H=500)	đ/Cái	2.825.280
855	Đèn trang trí SV2A (kích thước: D=506, H=536)	đ/Cái	2.383.830
856	Đèn trang trí SV2B (kích thước: D=506, H=719)	đ/Cái	3.178.440
857	Đèn trang trí SV2C (kích thước: D=620, H=1050)	đ/Cái	3.884.760
858	Đèn trang trí SV4 (kích thước: D=810, H=520)	đ/Cái	2.913.570
859	Đèn trang trí SV6 (kích thước: D=590, H=1060)	đ/Cái	3.796.470
860	Đèn trang trí SV7 (kích thước: D=360, H=640)	đ/Cái	2.913.570
861	Đèn trang trí SV9 (kích thước: D=420, H=410)	đ/Cái	1.922.400
862	Đèn cầu trang trí kim cương (đa giác)	đ/Cái	723.978
863	Đèn cầu trang trí SV3-D300	đ/Cái	367.200
864	Đèn cầu trang trí SV3-D400	đ/Cái	792.720
*	Đèn trang trí chiếu sáng lối đi, sân vườn.	đ/Cái	
866	Đèn chiếu sáng trang trí SC01 (kích thước: D=170, H=600, Ø=120)	đ/Cái	682.776
867	Đèn chiếu sáng trang trí SC02 (kích thước: D=200, H=800, Ø=120)	đ/Cái	824.040
868	Đèn chiếu sáng trang trí SC03 (kích thước: D=160, H=300, Ø=120)	đ/Cái	1.106.568
869	Đèn chiếu sáng trang trí SC04 (kích thước: D=170, H=800, Ø=108)	đ/Cái	1.012.392
870	Đèn chiếu sáng trang trí SC09 (kích thước: D=214, H=1000, Ø=142)	đ/Cái	3.884.760
*	Đèn chiếu sáng đường phố, không bao gồm bóng	đ/Cái	
872	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6 (kích thước: 760x318x195)	đ/Cái	2.678.130
873	Đèn cao áp 1 công suất 400W, Sodium - SLI-S6 (kích thước: 760x318x195)	đ/Cái	2.861.773
874	Đèn cao áp 1 công suất 250W/150W, Sodium - SLI-S6 (kích thước: 760x318x195)	đ/Cái	3.290.274
875	Đèn 80W Compact - SLI-S12 (kích thước: 525x240x170)	đ/Cái	1.040.645

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
876	Đèn cao áp 1 công suất 70W, Sodium - SLI-S12 (kích thước: 525x240x170)	đ/Cái	1.300.806
877	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S12 (kích thước: 525x240x170)	đ/Cái	1.377.324
878	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S19 (kích thước: 825x365x276)	đ/Cái	3.596.346
879	Đèn cao áp 1 công suất 400W, Sodium - SLI-S19 (kích thước: 825x365x276)	đ/Cái	3.825.900
880	Đèn cao áp 2 công suất 250W/150W, Sodium - SLI-S19 (kích thước: 825x365x276)	đ/Cái	4.285.008
*	Đèn đường Led	đ/Cái	
882	Đèn Led SLI -SL1 công suất 102W (kích thước: 685x235x95)	đ/Cái	8.416.980
883	Đèn Led SLI -SL1 công suất 150W (kích thước: 815x265x95)	đ/Cái	12.778.506
884	Đèn Led SLI -SL1 công suất 200W (kích thước: 985x300x100)	đ/Cái	15.456.636
885	Đèn Led SLI -SL2 công suất 60W (kích thước: 520x317x120)	đ/Cái	6.044.922
886	Đèn Led SLI -SL2 công suất 120W (kích thước: 650x317x120)	đ/Cái	11.401.182
887	Đèn Led SLI -SL2 công suất 180W (kích thước: 800x 317x 120)	đ/Cái	14.767.974
888	Đèn Led SLI -SL3 công suất 60W (kích thước: 645x275x90)	đ/Cái	6.159.699
889	Đèn Led SLI -SL3 công suất 80W (kích thước: 725x350x 90)	đ/Cái	10.023.858
890	Đèn Led SLI -SL3 công suất 100W (kích thước: 725x 350x 90)	đ/Cái	11.095.110
891	Đèn Led SLI -SL3 công suất 150W (kích thước: 725x 350x 90)	đ/Cái	13.237.614
892	Đèn Led SLI -SL4 công suất 100W (kích thước: 640x340x130)	đ/Cái	9.105.642
893	Đèn Led SLI -SL4 công suất 152W (kích thước: 770x340x130)	đ/Cái	11.401.182
894	Đèn Led SLI -SL4 công suất 206W (kích thước: 900x340x130)	đ/Cái	13.773.240
895	Đèn Led SLI -SL4 công suất 256W (kích thước: 1090x340x130)	đ/Cái	16.757.442
896	Đèn Led SLI -SL7 công suất 80W (kích thước: 747x380x113)	đ/Cái	11.861.467
897	Đèn Led SLI -SL7 công suất 120W (kích thước: 747x380x113)	đ/Cái	13.125.780
898	Đèn Led SLI -SL7 công suất 160W (kích thước: 747x380x113)	đ/Cái	15.656.760
899	Đèn Led SLI -SL17 công suất 100W (kích thước: 422x318x132)	đ/Cái	9.241.020
900	Đèn Led SLI -SL17 công suất 150W (kích thước: 522x318x132)	đ/Cái	11.748.456

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
901	Đèn Led SLI -SL17 công suất 170W (kích thước: 853x318x132)	đ/Cái	15.244.740
902	Đèn Led SLI -SL20 công suất 50W (kích thước: 422x318x132)	đ/Cái	5.886.000
903	Đèn Led SLI -SL20 công suất 75W (kích thước: 422x318x132)	đ/Cái	7.063.200
904	Đèn Led SLI -SL20 công suất 100W (kích thước: 422x318x132)	đ/Cái	8.240.400
905	Đèn Led SLI -SL20 công suất 125W (kích thước: 422x318x132)	đ/Cái	9.417.600
906	Đèn Led SLI -SL20 công suất 150W (kích thước: 422x318x132)	đ/Cái	10.594.800
*	Đèn pha Led	đ/Cái	
908	Đèn Led SLI -FL1 công suất 10W (kích thước: 113x85x40)	đ/Cái	604.492
909	Đèn Led SLI -FL1 công suất 20W (kích thước: 180x140x45)	đ/Cái	1.071.252
910	Đèn Led SLI -FL1 công suất 30W (kích thước: 225x185x50)	đ/Cái	1.606.878
911	Đèn Led SLI -FL1 công suất 50W (kích thước: 285x230x60)	đ/Cái	2.525.094
912	Đèn Led SLI -FL1 công suất 100W (kích thước: 370x285x70)	đ/Cái	6.350.994
913	Đèn Led SLI -FL1 công suất 200W (kích thước: 452x380x125)	đ/Cái	11.783.772
914	Đèn Led SLI -FL3 công suất 50W (kích thước: 240x185x80)	đ/Cái	3.749.382
915	Đèn Led SLI -FL3 công suất 100W (kích thước: 290x230x90)	đ/Cái	6.197.958
916	Đèn Led SLI -FL3 công suất 150W (kích thước: 370x290x105)	đ/Cái	9.105.642
917	Đèn Led SLI -FL6 công suất 50W (kích thước: 200x200x170)	đ/Cái	8.777.203
918	Đèn Led SLI -FL6 công suất 100W (kích thước: 380x280x170)	đ/Cái	11.159.856
919	Đèn Led SLI -FL6 công suất 150W (kích thước: 420x320x170)	đ/Cái	14.314.752
920	Đèn Led SLI -FL6 công suất 200W (kích thước: 450x320x170)	đ/Cái	18.823.428
921	Đèn Led SLI -FL6 công suất 300W (kích thước: 455x322x170)	đ/Cái	22.449.204
922	Đèn Led SLI -FL6 công suất 400W (kích thước: 550x322x170)	đ/Cái	27.546.480
923	Đèn Led SLI -FL6 công suất 500W (kích thước: 667x322x170)	đ/Cái	30.947.411
*	Đèn công nghiệp, đèn nhà xưởng Led	đ/Cái	
925	Đèn Led SLI -HL1 công suất 120W (kích thước: Ø=425, H=550)	đ/Cái	7.766.577
926	Đèn Led SLI -HL1 công suất 150W (kích thước: Ø=425, H=590)	đ/Cái	9.105.642

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
927	Đèn Led SLI -HL1 công suất 180W (kích thước: Ø=425, H=610)	đ/Cái	10.176.894
928	Đèn Led SLI -HL1 công suất 200W (kích thước: Ø=425, H=650)	đ/Cái	11.783.772
929	Đèn Led SLI -HL1 công suất 240W (kích thước: Ø=425, H=660)	đ/Cái	14.729.715
930	Đèn Led SLI -HL1 công suất 300W (kích thước: Ø=425, H=700)	đ/Cái	16.068.780
931	Đèn Led SLI -HL2 công suất 50W (kích thước: Ø= 410, H=380)	đ/Cái	3.481.569
932	Đèn Led SLI -HL2 công suất 100W (kích thước: Ø=470, H= 500)	đ/Cái	5.356.260
933	Đèn Led SLI -HL2 công suất 180W (kích thước: Ø=510, H= 520)	đ/Cái	9.411.714
934	Đèn Led SLI -HL3 công suất 50W (kích thước: Ø=305, H=300)	đ/Cái	4.667.598
935	Đèn Led SLI -HL3 công suất 80W (kích thước: Ø= 400, H= 360)	đ/Cái	6.657.066
936	Đèn Led SLI -HL3 công suất 120W (kích thước: Ø=490, H= 400)	đ/Cái	9.641.268
*	Đèn Pha cao áp , không bóng	đ/Cái	
938	Đèn pha FM4-400 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 430x425x140)	đ/Cái	1.600.992
939	Đèn pha FM4-1000 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 540x540x235)	đ/Cái	8.664.192
940	Đèn pha FM5-400 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 450x450x130)	đ/Cái	1.657.498
941	Đèn pha FM6-400 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 400x330x300)	đ/Cái	3.296.160
942	Đèn pha FM7-250 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 485x400x160)	đ/Cái	3.955.392
943	Đèn pha FM7-400 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 485x400x160)	đ/Cái	4.237.920
944	Đèn pha FM8-400 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 425x420x250)	đ/Cái	2.166.048
945	Đèn pha FM8-1000 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 540x520x300)	đ/Cái	8.664.192
946	Đèn pha FM13-1000 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 800x650x240)	đ/Cái	8.664.192
947	Đèn pha FM12-250 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 880x310x190)	đ/Cái	5.933.088
948	Đèn pha FM12-400 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 880x310x190)	đ/Cái	6.121.440

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
949	Đèn pha FM15-1000 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 580x475x170)	đ/Cái	12.054.528
950	Đèn pha FM17-1000 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 910x750x664)	đ/Cái	22.602.240
*	Phụ kiện chiếu sáng	đ/Cái	
952	KM cột M16x340x340x500	đ/Cái	580.360
953	KM cột M16x260x260x500	đ/Cái	560.347
954	KM cột M16x240x240x525	đ/Cái	520.322
955	KM cột M24x300x300x675	đ/Cái	720.446
956	KM cột đa giác M24x1375x8	đ/Cái	3.302.046
957	KM cột đa giác M30x1750x18	đ/Cái	12.007.440
958	Chấn lưu 1 cấp công suất 150W SLIGHTING	đ/Cái	376.704
959	Chấn lưu 1 cấp công suất 250W SLIGHTING	đ/Cái	506.196
960	Chấn lưu 1 cấp công suất 400W SLIGHTING	đ/Cái	671.004
961	Chấn lưu 1 cấp công suất 1000W SLIGHTING	đ/Cái	2.901.798
962	Chấn lưu 2 cấp công suất 150W/100W SLIGHTING		520.322
963	Chấn lưu 2 cấp công suất 250W/150W SLIGHTING	đ/Cái	780.484
964	Chấn lưu 2 cấp công suất 400W/250W SLIGHTING	đ/Cái	1.060.657
965	Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 70W SLIGHTING	đ/Cái	240.149
966	Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 150W SLIGHTING	đ/Cái	260.161
967	Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 250W SLIGHTING	đ/Cái	360.223
968	Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 400W SLIGHTING	đ/Cái	380.236
969	Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 1000W SLIGHTING	đ/Cái	2.101.302
970	Bộ chuyển mạch 2 cấp công suất SLIGHTING	đ/Cái	300.186
971	Tụ môi 70-400W SLIGHTING	đ/Cái	150.093
972	Tụ bù 16MF SLIGHTING	đ/Cái	121.605
973	Tụ bù 20MF SLIGHTING	đ/Cái	135.967
974	Tụ bù 32MF SLIGHTING	đ/Cái	205.421
975	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	đ/Cái	18.211.000
976	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	đ/Cái	17.100.000
XXXIV	NHỰA ĐƯỜNG		
*	NHỰA ĐƯỜNG - CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - SẢN XẤT - DỊCH VỤ TÍN THỊNH		
*	Địa chỉ : 102H Nguyễn Xuân Khoát, Phường Tân Thành, Quận Tân Phú, Tp.HCM; Điện thoại : 08 6267 8195; Fax : 08 62679843		
980	Nhựa đường Singapore 60/70, xuất xứ SINGAPORE .Trọng lượng tịnh 154 Kg/thùng. (Trọng lượng cả bì 163 Kg/thùng).	đ/kg	10.273
981	Giá bán trên địa bàn thành phố Việt trì		
982	Chất lượng : Hàng hóa đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn TVCN 7493:2005 của Bộ giao thông vận tải phân loại với nhựa đường 60/70.		
XXXV	THỊ XÃ PHÚ THỌ		

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
984	Gạch Công ty CP đầu tư và xây dựng Hà Thạch K2 xã Hà Thạch Thị xã Phú Thọ	đ/viên	
985	Gạch rỗng 2 lỗ HT 10 A2.	đ/viên	773
986	Gạch đặc A1	đ/viên	1.090
987	Cát xây		
988	Cát vàng	đ/m ³	230.000
989	Sỏi	đ/m ³	230.000
XXXVI	MỘT SỐ VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT BÁN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THANH SƠN		
991	Gạch đặc	đ/viên	1.200
992	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	1.000
*	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TÂN TIẾN KHU TÂN TIẾN TT THANH SƠN, HUYỆN THANH SƠN.		
994	Cát vàng xây dựng, đồ bê tông (Giá bán tại điểm khai thác: Khu Bồ Kết, xã Sơn Hùng, huyện Thanh Sơn)	đ/m ³	250.000
995	Sỏi (Giá bán tại điểm khai thác: Khu Bồ Kết, xã Sơn Hùng, huyện Thanh Sơn)	đ/m ³	130.000